

Số: /QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi
Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu do Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn thực hiện, do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các Luật: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/8/2019; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật 62/2020/QH14 ngày 17/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật đấu thầu; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 về Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 792/QĐ-TTg ngày 04/7/2022 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện”;

Xét Tờ trình số 1650/TTr-CPO-ADB9 ngày 26/12/2022 của Ban Quản lý Trung

trong các dự án thủy lợi (Chủ đầu tư) về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi – Giai đoạn 1 Dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện” và văn bản số 199/CPO-ADB9 ngày 02/3/2023, số 321/CPO-ADB9 ngày 03/4/2023 về việc hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi – giai đoạn 1, dự án ADB9;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế (kèm theo Báo cáo thẩm định số 166/BC-HTQT ngày 11/4/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện (Văn kiện dự án kèm theo) với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện (CAIMP-ADB9).

2. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

3. Cơ quan chủ quản dự án: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO).

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Viện Thủy công.

6. Loại, nhóm dự án:

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp công trình: Cấp IV.

7. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công) cho Tiểu dự án về giải pháp nguồn nước, trữ nguồn và phân phối nguồn nước cho vùng khan hiếm nước tại huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Phạm vi thực hiện

Địa điểm thực hiện dự án: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Phước, Gia Lai, Kon Tum.

9. Thời gian thực hiện dự án: Tháng 6/2022-6/2026 (bao gồm cả thời gian chuẩn bị dự án).

10. Mục tiêu dự án:

a) Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường khả năng thích ứng với hạn hán, lũ lụt và chống chịu với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả thủy lợi phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững các hệ thống tưới thông qua đầu

tư hiện đại hóa thủy lợi, nâng cao hiệu quả của dịch vụ quản lý tưới, kỹ thuật tưới và hoạt động của hệ thống công trình thủy lợi.

b) Mục tiêu cụ thể:

+ Tăng cường năng lực quản lý tưới tập trung vào các nhiệm vụ: (i) rà soát tổng hợp vác dữ liệu về hiện đại hóa tưới, hiện đại hóa nông nghiệp có tưới, từ đó chuẩn hóa các tiêu chuẩn hướng dẫn, kỹ thuật, cơ sở dữ liệu về phương pháp, giải pháp hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu theo hướng nâng cao hiệu suất sử dụng và tiết kiệm nước; (ii) hướng dẫn thực hiện các hoạt động liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi phù hợp với Luật quản lý, khai thác công trình thủy lợi; (iii) Nâng cao nhận thức của người dân trong việc sử dụng hiệu quả nguồn nước thích ứng biến đổi khí hậu;

+ Xây dựng, hướng dẫn kỹ thuật các giải pháp tạo nguồn, trữ nguồn và phân phối sử dụng nước bền vững kết hợp kỹ thuật canh tác nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu cho các vùng khan hiếm nước.

+ Hỗ trợ kỹ thuật quản lý thực hiện dự án.

11. Quy mô và các hoạt động thuộc giai đoạn 1 của dự án:

a) Hợp phần 1: Tăng cường dịch vụ quản lý thủy lợi.

* Các hoạt động chính:

- Hỗ trợ các hoạt động liên quan tới hướng dẫn thực thi các nội dung của luật Thủy lợi .

+ Hỗ trợ thực thi một số nội dung Luật Thủy lợi.

+ Chuẩn hóa các hướng dẫn kỹ thuật, cơ sở dữ liệu về phương pháp/giải pháp hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu theo hướng nâng cao hiệu suất sử dụng nước, tiết kiệm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng tiểu dự án về giải pháp nguồn nước, trữ nguồn và phân phối nguồn nước cho vùng khan hiếm nước tại huyện Mộ Đức - Quảng Ngãi (*Chi tiết thông số kỹ thuật tại Phụ lục I kèm theo*).

- Truyền thông, hội thảo, báo cáo kết quả, phổ biến tài liệu hướng dẫn và đào tạo tăng cường năng lực.

* Kết quả đầu ra của Hợp phần 1:

- Đánh giá kết quả triển khai Luật Thủy lợi và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Thủy lợi;

- Đề xuất nghiên cứu xây dựng một số tiêu chuẩn, định mức về công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước;

- Đánh giá cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và đề xuất sửa đổi chính sách phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng;

- Xây dựng được 01 mô hình xã hội hóa trong đầu tư, quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng;

- Các hướng dẫn về công tác thiết kế và quản lý tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa thích ứng biến đổi khí hậu, bao gồm: Kế hoạch phân bổ nước (WAP) và khung quản lý nước chung (JWMF); Hướng dẫn quản lý vận hành và bảo trì (O&M); Hướng dẫn thực hành nông nghiệp thông minh có tưới thích ứng biến đổi khí hậu (CSIA); Hướng dẫn thiết kế một số loại hình công trình thủy lợi đầu tư trong dự án;

- Xây dựng khu trình diễn công nghệ hiện đại hóa tưới về giải pháp nguồn nước, trữ nước, phân phối nước, O&M và quản lý dịch vụ tưới cho vùng khan hiếm nước phục vụ cây trồng có giá trị cao theo hướng hiện đại hóa thích ứng biến đổi khí hậu tại huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi;

- Thực hiện các khóa đào tạo về kiến thức hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (bao gồm giải pháp kỹ thuật công trình cùng với phương pháp, kỹ năng, chính sách quản lý, khai thác và bảo trì công trình) và phương thức sản xuất nông nghiệp thông minh có tưới thích ứng với biến đổi khí hậu (CSIA) cho các cán bộ quản lý, kỹ thuật, cán bộ tổ chức thủy lợi cơ sở, người hưởng lợi...

- Các sản phẩm truyền thông, quảng bá dự án: Các phim tài liệu, phóng sự, phim ngắn, các bài đăng trên báo, tạp chí, ... quảng bá về dự án và các công nghệ hiện đại hóa áp dụng trong dự án.

b) Hợp phần 2: Hỗ trợ quản lý thực hiện dự án theo chính sách của Nhà tài trợ và các quy định hiện hành của Chính phủ.

- * Các hoạt động chính: Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật thực hiện dự án; Hướng dẫn các tư vấn dự án về hiện đại thủy lợi; Hỗ trợ hoạt động tuân thủ chính sách an toàn xã hội, môi trường; Giám sát và đánh giá, Kiểm toán độc lập cho dự án thực hiện tại Bộ Nông nghiệp và PTNT và 4 tỉnh dự án, Kiểm toán quyết toán hoàn thành dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện.

- * Kết quả đầu ra Hợp phần 2:

- Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá và triển khai thực hiện các hoạt động giám sát, đánh giá định kỳ, hàng năm trong quá trình thực hiện dự án;

- Lập các báo cáo thường kỳ về tất cả các khía cạnh (đầu thầu, quản lý tài chính, tiến độ, chất lượng, tuân thủ các chính sách an toàn...) theo yêu cầu của nhà tài trợ và các cơ quan quản lý, bao gồm báo cáo đánh giá giữa kỳ và kết thúc dự án;

- Các báo cáo ý kiến nhận xét, góp ý, khuyến nghị về kỹ thuật cho các báo cáo, sản phẩm do các tư vấn được dự án huy động trong cả quá trình triển khai dự án (thiết kế chi tiết, giám sát xây dựng công trình, nghiệm thu bàn giao);

- Hướng dẫn về quy trình các bước cùng các yêu cầu, tiêu chí, phương pháp để các tư vấn triển khai trong các hoạt động hiện đại hóa của dự án;
- Các báo cáo ý kiến nhận xét, góp ý, khuyến nghị về kỹ thuật cho các báo cáo, sản phẩm đầu tư phi công trình;
- Báo cáo kiểm toán độc lập hàng năm theo chính sách của Nhà tài trợ;
- Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành.

12. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn giai đoạn 1 của dự án:

Tổng mức đầu tư dự án – giai đoạn 1 là 112.735.713.000 đồng, tương đương 4,76 triệu USD (*theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháng 12/2022: 1USD = 23.681 VND*). Trong đó: Vốn Viện trợ không hoàn lại là 75.778.259.000 đồng (tương đương 3,2 triệu USD), vốn đối ứng Trung ương: 36.957.453.700 đồng (tương đương 1,56 triệu USD), cụ thể như sau:

- | | |
|---|---------------------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư: | 187.337.000 đồng |
| - Chi phí xây dựng: | 16.761.044.300 đồng |
| - Chi phí thiết bị: | 6.919.014.300 đồng |
| - Chi phí quản lý dự án: | 7.547.960.100 đồng |
| - Chi phí tư vấn: | 69.038.934.000 đồng |
| - Chi phí khác: | 8.791.176.000 đồng |
| - Chi phí dự phòng: | 3.490.247.000 đồng |

(Chi tiết Tổng mức đầu tư tại Phụ lục II kèm theo)

13. Cơ chế tài chính trong nước:

- Vốn viện trợ không hoàn lại: Ngân sách trung ương cấp phát 100%.
- Vốn đối ứng: Ngân sách trung ương cấp phát 100%.

14. Các hoạt động thực hiện trước:

- Lập và phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động thực hiện trước.

- Triển khai tuyển chọn và huy động nhà thầu các gói thầu Tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công; tư vấn giám sát khảo sát; tư vấn thẩm tra thiết kế BVTC cho Tiểu dự án về giải pháp nguồn nước, trữ nguồn và phân phối nguồn nước cho vùng khan hiếm nước tại huyện Mộ Đức - Quảng Ngãi sử dụng vốn đối ứng Trung ương.

- Triển khai sơ tuyển và mời thầu các gói thầu Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại. Các tư vấn này sẽ được ký hợp đồng theo các điều khoản Hiệp định viện trợ được ký kết.

15. Những lưu ý trong giai đoạn sau:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng bước thiết kế sau thiết kế cơ sở; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá, giá xây dựng công trình khi lập dự toán. Lưu ý các quy định về việc xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán để áp dụng cho công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Đối với chi phí tư vấn: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát khối lượng, nhiệm vụ của tư vấn, lập dự toán, chi phí thực hiện đảm bảo đúng, đủ theo quy định phù hợp với thực tế triển khai thực hiện dự án.

- Chỉ triển khai thi công xây dựng Tiểu dự án về giải pháp nguồn nước, trữ nước và phân phối nguồn nước cho vùng khan hiếm nước tại huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi khi được ADB thông qua chính sách an toàn và hoàn thành thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường.

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, thủy nông, thủy lực theo đúng các quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành.

- Tư vấn thiết kế phải tính toán và bố trí van chống nước và cho các trạm bơm khi dừng bơm đột ngột, khi xảy ra sự cố, mất điện... để đảm bảo an toàn cho máy bơm và trạm bơm.

- Phân tích, so sánh lựa chọn phương án sử dụng vật liệu các ống đẩy máy bơm (bằng thép hoặc ống nhựa HDPE chịu được áp lực lớn) đảm bảo kinh tế, kỹ thuật.

- Nghiên cứu và đánh giá kỹ bài học kinh nghiệm về quản lý vận hành, quản lý sau đầu tư của hệ thống giếng tia để đưa ra các giải pháp phù hợp.

- Đánh giá kỹ nguồn nước đến, chất lượng nước ngầm (độ mặn...), tính toán biên độ mặn theo kịch bản biến đổi khí hậu mới nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định tính xâm nhập mặn nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp.

- Tiếp tục phối hợp với Nhà tài trợ và các cơ quan liên quan để có cam kết viện trợ không hoàn lại và chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2 của dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ quản dự án chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc tổ chức thực hiện dự án có hiệu quả. Thực hiện những cam kết với Nhà tài trợ và các quy định về quản lý vốn ODA của Chính phủ.

- Vụ Hợp tác quốc tế là đầu mối làm việc với Nhà tài trợ, chịu trách nhiệm chung về quản lý, giám sát thực hiện dự án tuân thủ Hiệp định vay.

- Cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Cục Quản lý xây dựng công trình, Cục Trồng trọt và các đơn vị liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, các hoạt động của dự án theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ đầu tư, chịu trách nhiệm toàn diện và liên tục về tổ chức điều phối và quản lý các hoạt động của dự án theo đúng các quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và cam kết trong Hiệp định viện trợ kể từ khi chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và đưa chương trình/dự án vào khai thác sử dụng.

Ban Quản lý dự án ADB9 (CPMU) thay mặt Chủ đầu tư trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động đã được phê duyệt của dự án tuân thủ quy định pháp luật hiện hành, chính sách của Chính phủ và Hiệp định tài trợ đảm bảo mục tiêu, tiến độ, hiệu quả dự án, trực tiếp làm việc và phối hợp với Nhà tài trợ, các địa phương trong tổ chức thực hiện các hoạt động dự án, thực hiện các nhiệm vụ được Chủ dự án giao hoặc ủy quyền.

3. UBND các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Phước, Gia Lai và Kon Tum tham gia phối hợp, hỗ trợ Chủ đầu tư trong quá trình thực hiện: (i) chỉ đạo các cơ quan, sở, ngành của tỉnh phối hợp với Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án thực hiện các hoạt động trong địa bàn tỉnh tuân thủ các quy định hiện hành và cam kết trong Hiệp định tài trợ, đảm bảo mục tiêu, tiến độ, hiệu quả dự án và (ii) nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn để quản lý, khai thác theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức cán bộ, Khoa học Công nghệ và Môi trường; Cục trưởng các Cục: Quản lý xây dựng công trình, Thủy lợi, Trồng trọt; Trưởng ban Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT; Bộ Tài chính;
- UBND các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum và Bình Phước
- NH Nhà nước VN;
- Kho bạc NN (TU và ĐP);
- Lưu: VT, HTQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I**THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-HTQT ngày tháng 4 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

TT	Hạng mục/ Thông số thiết kế	Đơn vị	Giá trị	Giải pháp thiết kế
Khu trình diễn công nghệ hiện đại hóa tưới (20ha)				
1	Hệ thống giếng tia			
1.1	Giếng tia	cái	10	Giếng đứng kết cấu BTCT thu nước bằng 5 ống tia ngang bằng thép
1.2	Bơm cấp 1	cái	10	Bơm chìm
1.3	Trạm pin năng lượng mặt trời	KW	140	Hệ thống pin năng lượng mặt trời cung cấp điện cho trạm bơm cấp 1, trạm bơm cấp 2 và hệ thống điều khiển Scada
1.4	Tường rào bảo vệ	m	832	Tường kết cấu gạch xây và khung sắt
2	Bể chứa ngầm 500m3	cái	2	Kết cấu bằng khung nhựa định hình lắp ghép xung quanh bể được bọc kín bằng màng HDPE chống thấm
3	Tuyến ống (bao gồm cả phụ kiện)	km	1,495	Đường ống kết cấu HDPE, đường kính thay đổi từ D50 đến D160
4	Nhà quản lý vận hành	m2	15	Nhà quản lý vận hành cấp 4, kích thước 3x5m, kết cấu gạch xây và bê tông cốt thép
5	Hạ tầng khu tưới 20ha			
5.1	Bơm cấp 2	trạm	2	Bơm ly tâm kèm bộ biến tần
5.2	Tuyến ống nội đồng (bao gồm cả phụ kiện)	m	26.401	Đường ống HDPE, đường kính thay đổi từ D21 đến D250 và các phụ kiện đi kèm: Hệ thống lọc, hệ thống trộn dinh dưỡng, hệ thống van, hệ thống đo đếm nước và các thiết bị khác
6	Hệ thống giám sát và điều khiển tự động (scada, hệ thống tưới hỗ trợ công nghệ thông tin)			Bao gồm: - Thiết bị giám sát mực nước giếng tia - Thiết bị giám sát mực nước bể chứa - Thiết bị giám sát, điều khiển từ xa van điện từ - Thiết bị đo độ ẩm đất - Thiết bị trung tâm điều hành khu tưới mẫu - Camera giám sát - Hệ thống bảo vệ và chống sét

Lưu ý: Trong giai đoạn thiết kế BVTC sẽ chính xác hóa thông số kỹ thuật của các hạng mục đầu tư.

Phụ lục II
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-HTQT ngày tháng 4 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

Bảng 1. Tổng mức đầu tư theo nguồn vốn đầu tư

Tỷ giá: 1 USD = 23.681 VND

TT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (VND, USD)			
		Chi phí sau thuế (VND)	Phân chia nguồn vốn (VND)		
			Vốn viện trợ không hoàn lại		Vốn đối ứng trung ương
			Tính bằng VND	Quy đổi (USD)	
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	187.337.000	0	0	187.337.000
2	Chi phí xây dựng	16.761.044.300	15.237.313.000	643.440	1.523.731.300
3	Chi phí thiết bị	6.919.014.300	6.290.013.000	265.614	629.001.300
4	Chi phí quản lý dự án	7.547.960.100	0	0	7.547.960.100
5	Chi phí tư vấn	69.038.934.000	47.362.000.000	2.000.000	21.676.934.000
6	Chi phí khác	8.791.176.000	4.736.200.000	200.000	4.054.976.000
7	Chi phí dự phòng	3.490.247.000	2.152.733.000	90.905	1.337.514.000
	Tổng cộng	112.735.712.700	75.778.259.000	3.199.960	36.957.453.700
	Tổng cộng (làm tròn)	112.735.713.000	75.778.259.000	3.200.000	36.957.454.000

Bảng 2. Chi tiết tổng mức đầu tư*Tỷ giá: 1 USD = 23.681 VND*

TT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (VND, USD)			
		Chi phí sau thuế (VND)	Phân chia nguồn vốn (VND)		
			Vốn viện trợ không hoàn lại		Vốn đối ứng trung ương
			Tính bằng VND	Quy đổi (USD)	
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ	187.337.000			187.337.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	16.761.044.300	15.237.313.000	643.440	1.523.731.300
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	6.919.014.300	6.290.013.000	265.614	629.001.300
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	7.547.960.100			7.547.960.100
1	Chi phí QLDA giai đoạn lập Đề xuất chủ trương đầu tư	469.070.100			469.070.100
2	Chi phí QLDA giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi - Giai đoạn 1	419.462.000			419.462.000
3	Chi phí quản lý cho phần công trình	592.848.000			592.848.000
4	Chi phí quản lý cho phần phi công trình	6.066.580.000			6.066.580.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN	69.038.934.000	47.362.000.000	2.000.000	21.676.934.000
V.1	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	8.510.298.000	947.240.000	40.000	7.563.057.906
A	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	4.864.036.000			4.864.036.000
a	Giai đoạn lập Báo cáo đề xuất chủ trương	1.431.069.000			1.431.069.000
1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	499.398.000			499.398.000
2	Lập báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường	460.046.000			460.046.000
3	Lập báo cáo đánh giá sơ bộ về xã hội	471.625.000			471.625.000
b	Giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	3.432.967.000			3.432.967.000

4	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi giai đoạn 1	2.581.612.000			2.581.612.000
5	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và cập nhật tài liệu CSAT cho TDA1 Quảng Ngãi	729.860.000			729.860.000
6	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi giai đoạn 1	56.045.000			56.045.000
7	Giám sát khảo sát địa hình, địa chất TDA1	65.450.000			65.450.000
B	Giai đoạn thực hiện	3.646.262.000	947.240.000	40.000	2.699.021.906
8	Chi phí lập hồ sơ cấp phép khai thác tài nguyên nước	500.000.000			500.000.000
9	Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC	1.359.921.000			1.359.921.000
10	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	33.354.009			33.354.009
11	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình	75.084.697			75.084.697
12	Chi phí giám sát thi công xây lắp	458.268.906			458.268.906
13	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây lắp	74.770.613			74.770.613
14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	102.898.681			102.898.681
15	Tư vấn Chính sách an toàn xã hội	1.041.964.000	947.240.000	40.000	94.724.000
V.2	Tư vấn hỗ trợ quản lý dự án	60.528.636.000	46.414.760.000	1.960.000	14.113.876.000
16	Các hoạt động tư vấn liên quan tới hướng dẫn thực thi các nội dung của luật thủy lợi	9.472.400.000			9.472.400.000
17	Các hoạt động tư vấn liên quan chuẩn hoá các hướng dẫn, tiêu chuẩn kỹ thuật cơ sở dữ liệu về phương pháp/giải pháp hiện đại hoá hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu theo hướng nâng cao hiệu suất sử dụng nước, tiết kiệm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	9.638.167.000	8.761.970.000	370.000	876.197.000
18	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và quản lý thực hiện dự án	38.031.686.000	34.574.260.000	1.460.000	3.457.426.000

19	Tư vấn cá nhân Quốc tế về hiện đại hóa thủy lợi	3.386.383.000	3.078.530.000	130.000	307.853.000
VI	CHI KHÁC	8.791.176.000	4.736.200.000	200.000	4.054.976.000
1	Chi phí thẩm định, quyết toán,...giai đoạn chuẩn bị đầu tư	60.000.000			60.000.000
2	Chi phí vật tư nông nghiệp	2.604.910.000	2.368.100.000	100.000	236.810.000
3	Truyền thông, đào tạo, hội thảo tăng cường năng lực				
3.1	<i>Truyền thông</i>	<i>850.000.000</i>			<i>850.000.000</i>
3.2	<i>Hội thảo, đào tạo nâng cao năng lực</i>	<i>1.518.100.000</i>			<i>1.518.100.000</i>
4	Trang thiết bị văn phòng phục vụ quản lý dự án	330.000.000			330.000.000
5	Phí thẩm định thiết kế, dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	47.942.950			47.942.950
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 99/2021- BTC)	226.849.165			226.849.165
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	91.653.781			91.653.781
8	Chỉnh lý, số hóa hồ sơ dự án đưa vào lưu trữ	220.000.000			220.000.000
9	Tư vấn kiểm toán độc lập	2.604.910.000	2.368.100.000	100.000	236.810.000
10	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	236.810.000			236.810.000
VII	DỰ PHÒNG	3.490.247.000	2.152.733.000	90.905	1.337.514.000
	TỔNG CỘNG	112.735.712.700	75.778.259.000	3.199.960	36.957.453.700
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)	112.735.713.000	75.778.259.000	3.200.000	36.957.454.000